

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, tòa nhà M5-số 91 Nguyễn Chí Thanh
 Phường Láng Hạ - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội
 Điện thoại: 04 37738558 - Fax: 04 37738559

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.482.761.269.650 | 1.122.235.320.729 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 394.345.074.549 | 280.812.638.355 |
| 1. Tiền | 111 | V-1 | 33.716.446.898 | 96.612.638.355 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 360.628.627.651 | 184.200.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V-2 | 194.247.190.322 | 12.447.190.322 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 194.247.190.322 | 12.447.190.322 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 846.090.241.107 | 782.549.020.965 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V-3 | 236.950.503.891 | 463.327.450.391 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 157.949.490.882 | 150.177.858.846 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 121.487.500.000 | 10.130.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V-4 | 330.025.507.507 | 159.236.472.901 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (322.761.173) | (322.761.173) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 47.548.885.628 | 44.539.078.308 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V-5 | 47.548.885.628 | 44.539.078.308 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 529.878.044 | 1.887.392.779 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V-9 | 344.735.254 | 1.760.114.749 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 88.208.990 | 50.213.030 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | V-12 | 96.933.800 | 77.065.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.241.614.565.956 | 3.938.057.937.203 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 781.002.523.290 | 857.894.057.980 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V-4 | 781.002.523.290 | 857.894.057.980 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29.524.102.597 | 32.924.640.264 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V-7 | 29.327.906.397 | 32.843.147.117 |
| - Nguyên giá | 222 | | 50.008.068.428 | 51.358.998.347 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (20.680.162.031) | (18.515.851.230) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V-8 | 196.196.200 | 81.493.147 |
| - Nguyên giá | 228 | | 782.627.888 | 656.459.888 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (586.431.688) | (574.966.741) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.611.759.604.166 | 1.435.094.037.096 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V-6 | 1.611.759.604.166 | 1.435.094.037.096 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V-2 | 1.815.996.199.746 | 1.609.091.199.746 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.511.062.984.044 | 1.304.157.984.044 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 301.677.049.400 | 301.677.049.400 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.130.000.000 | 6.130.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (2.873.833.698) | (2.873.833.698) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.332.136.157 | 3.054.002.117 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V-9 | 3.332.136.157 | 3.054.002.117 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 5.724.375.835.606 | 5.060.293.257.932 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.474.860.849.393 | 3.386.178.938.274 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 771.372.804.913 | 621.087.937.152 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V-11 | 155.463.776.713 | 129.111.140.879 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 53.705.636.230 | 54.950.455.265 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V-12 | 24.484.005.208 | 25.360.194.288 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.539.768.413 | 6.469.450.797 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V-13 | 15.981.793.200 | 83.425.640.111 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V-15 | 5.681.818 | 22.727.272 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V-14 | 375.569.479.779 | 206.684.252.439 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V-10 | 125.107.946.300 | 106.730.355.042 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 14.514.717.252 | 8.333.721.059 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.703.488.044.480 | 2.765.091.001.122 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V-15 | 306.387.237 | 306.387.237 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V-14 | 1.250.398.204.834 | 1.241.470.765.726 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V-10 | 1.452.783.452.409 | 1.523.313.848.159 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.249.514.986.213 | 1.674.114.319.658 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V-16 | 2.249.514.986.213 | 1.674.114.319.658 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 69.851.091.826 | 70.238.348.433 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 78.456.473.161 | 70.472.273.161 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 337.913.261.226 | 249.356.368.064 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 59.295.946.964 | 89.671.245.391 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 278.617.314.262 | 159.685.122.673 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 5.724.375.835.606 | 5.060.293.257.932 |

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập



Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI-1 | 608.358.098.357 | 83.418.884.612 | 1.625.978.589.518 | 395.712.473.635 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI-2 | 158.313.636 | 1.745.100.910 | 172.170.836.571 | 5.284.540.377 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 608.199.784.721 | 81.673.783.702 | 1.453.807.752.947 | 390.427.933.258 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI-3 | 452.090.699.273 | 73.267.774.372 | 1.088.971.785.457 | 351.437.384.298 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 156.109.085.448 | 8.406.009.330 | 364.835.967.490 | 38.990.548.960 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI-4 | 39.553.175.623 | 10.068.991.998 | 95.248.494.767 | 21.790.029.455 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI-5 | 11.522.804.521 | 4.220.930.527 | 53.949.420.758 | 14.061.537.501 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>11.522.804.521</i> | <i>4.220.930.527</i> | <i>40.536.320.758</i> | <i>14.061.537.501</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 8.151.727.711 | 0 | 25.168.398.272 | 782.681 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 17.899.696.687 | 5.010.772.412 | 56.355.338.027 | 20.028.539.384 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | 158.088.032.152 | 9.243.298.389 | 324.611.305.200 | 26.689.718.849 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.539.913.149 | 751.282.999 | 4.040.397.549 | 2.732.460.819 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 300.268.485 | 231.330.383 | 963.557.335 | 1.934.883.021 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.239.644.664 | 519.952.616 | 3.076.840.214 | 797.577.798 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 159.327.676.816 | 9.763.251.005 | 327.688.145.414 | 27.487.296.647 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI-6 | 24.450.449.506 | 32.294.773 | 49.070.831.152 | 144.603.653 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 134.877.227.310 | 9.730.956.232 | 278.617.314.262 | 27.342.692.994 |

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập



Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 4, nhà M5-số 91 Nguyễn Chí Thanh
 Phường Láng Hạ - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội
 Điện thoại: 04 37738558 - Fax: 04 37738559

Mẫu số B03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết Minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 544.588.434.318 | 402.292.390.859 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (372.387.891.690) | (469.388.143.126) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (26.985.873.009) | (21.648.322.552) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (103.497.696.458) | (49.196.484.743) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (47.743.107.479) | 0 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 761.777.376.026 | 521.714.523.685 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (520.835.099.661) | (140.180.178.333) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 234.916.142.047 | 243.593.785.790 |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (1.043.906.804.573) | (285.607.514.120) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 1.059.416.494.348 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (653.771.000.000) | (9.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 360.613.500.000 | 7.600.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (206.905.000.000) | (442.168.268.146) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 102.494.323.546 | 41.279.569.513 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (382.058.486.679) | (687.896.212.753) |
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 400.126.830.000 | 270.000.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 348.230.668.542 | 1.080.189.695.743 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (325.423.969.901) | (468.485.599.840) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (162.258.747.815) | (8.160.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 260.674.780.826 | 881.695.935.903 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 113.532.436.194 | 437.393.508.940 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 280.812.638.355 | 111.813.807.393 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 394.345.074.549 | 549.207.316.333 |

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Phương Thúy



Trần Thị Thanh



Hoàng Hà Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
Tầng 4, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn
Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận
Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 17 ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.763.294.160.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 – Số 91 Nguyễn Chí Thanh – Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa – Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm.

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Xây dựng nhà các loại;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản.... Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

| TT | Tên công ty | Trụ sở | Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Lĩnh vực kinh doanh chính |
|----|---------------------------------------|------------|-------------------------------------|----------------------|---------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | Hà Nội | 51 | 51 | Khai thác VLXD |
| 2 | Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | Thái Bình | 51 | 51 | Xây lắp |
| 3 | Công ty Cổ phần VETC | Hà Nội | 51 | 51 | Dịch vụ, xây lắp |
| 4 | Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | Nam Định | 100 | 100 | Xây lắp |
| 5 | Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Nam Định | 100 | 100 | Dịch vụ |
| 6 | Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Quảng Bình | 100 | 100 | Xây lắp |
| 7 | Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Hải Phòng | 100 | 100 | Xây lắp |
| 8 | Công ty TNHH T'Hospital | Hà Nội | 100 | 100 | Đầu tư bệnh viện |
| 9 | Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu | Hà Nội | 100 | 100 | Đào tạo |

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các nghị quyết:

+ Nghị quyết số 08A/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 04 năm 2016 về việc thành lập Công ty TNHH T'Hospital để quản lý đầu tư và khai thác các dự án đầu tư bệnh viện theo hình thức liên doanh, liên kết với các bệnh viện công lập.

+ Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 05 năm 2016 về việc thành lập Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu do Công ty cổ phần Tasco là chủ sở hữu để đầu tư kinh doanh lĩnh vực tư vấn và đào tạo.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

| TT | Tên công ty | Trụ sở | Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Lĩnh vực kinh doanh chính |
|----|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|----------------------|---------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần BĐS Thái An | Hà Nội | 30 | 30 | Kinh doanh BĐS |
| 2 | Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long | Hà Nội | 30 | 30 | Kinh doanh BĐS |
| 3 | Công ty Cổ phần D-Tech | Hà Nội | 20 | 20 | Khai thác VLXD |
| 4 | Tổng công ty Thăng Long – CTCP | Hà Nội | 35,4 | 35,4 | Xây lắp |
| 5 | Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ | Phú Thọ | 30 | 30 | Xây lắp |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần TASCOS có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản.
- 6- Chuẩn mực số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan.
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần TASCOCO xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc, giá gốc của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh. Cuối niên độ kế toán, nếu một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, thì được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

- Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số vốn điều lệ của công ty con, Công ty mẹ có quyền chi phối về các chính sách tài chính, về các hoạt động của công ty con. Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo riêng của công ty mẹ khi có thông báo của HĐQT các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

- Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cuối niên độ kế toán, nếu các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị tổn thất do công ty liên kết bị lỗ thì được trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì vào cuối kỳ kế toán năm, được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu

hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người đi thuê. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán.

- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):*

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Vân Canh, dự án Xuân Phương và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý, nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại, tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được trình bày trên báo cáo tài chính là số lãi của doanh nghiệp bao gồm cả lãi từ đầu tư vào các công ty con sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lãi ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.209.345.232 | 3.801.793.686 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.507.101.666 | 92.810.844.669 |
| Cộng | 33.716.446.898 | 96.612.638.355 |

2. Các khoản đầu tư tài chính – Chi tiết phụ lục 01

| 3. Phải thu khách hàng | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 236.950.503.891 | 463.327.450.391 |
| Cộng | 236.950.503.891 | 463.327.450.391 |

| 4. Phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 85.106.738.800 | 0 | 96.625.501.612 | 0 |
| Ký cược, ký quỹ | 0 | 0 | 524.300.000 | 0 |
| Phải thu khác | 244.918.768.707 | 0 | 62.086.671.289 | 0 |
| Cộng | 330.025.507.507 | 0 | 159.236.472.901 | 0 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Phải thu khác | 781.002.523.290 | 0 | 857.894.057.980 | 0 |
| Cộng | 781.002.523.290 | 0 | 857.894.057.980 | 0 |

| 5. Hàng tồn kho | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 47.548.885.628 | 0 | 44.539.078.308 | 0 |
| Cộng | 47.548.885.628 | 0 | 44.539.078.308 | 0 |

| 6. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Dự án KĐT Pháp Vân | 88.817.303.808 | 41.066.942.454 |
| - Dự án Đường Lê Đức Thọ | 807.365.342.086 | 485.621.440.463 |
| - Dự án rác thải | 1.876.488.843 | 1.876.488.843 |
| - Dự án thủy điện | 1.616.199.622 | 1.616.199.622 |
| - Dự án xây dựng nhà ở cho CB báo Nhân dân và văn phòng TW Đảng | 110.894.787.521 | 46.519.595.952 |
| - Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương | 271.497.617.320 | 537.531.449.597 |
| - Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức | 266.776.723.561 | 269.344.202.690 |
| - Dự án 48 Trần Duy Hưng | 2.456.883.789 | 1.651.529.289 |
| - Dự án BT Sông Om | 2.183.853.981 | 1.615.217.617 |
| - Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc mới | 55.797.328.629 | 47.286.433.472 |
| - Dự án nhà cho CB CNV Bộ ngoại giao | 461.638.986 | 387.654.233 |
| - Các dự án khác | 2.015.436.020 | 576.882.864 |
| Cộng | 1.611.759.604.166 | 1.435.094.037.096 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình – Chi tiết phụ lục 02

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình – Chi tiết phụ lục 03

| 9. Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 200.468.230 | 1.234.376.201 |
| - Chi phí khác | 144.267.024 | 525.738.548 |
| Cộng | 344.735.254 | 1.760.114.749 |

Handwritten signature

9. Chi phí trả trước (Tiếp theo)

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| b. Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 777.332.249 | 499.198.209 |
| - Chi phí khác | 2.554.803.908 | 2.554.803.908 |
| Cộng | 3.332.136.157 | 3.054.002.117 |

10. Vay và nợ thuê tài chính – Chi tiết phụ lục 04**❖ Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:**

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một phần tài sản và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các Chủ đầu tư.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2016 số 01/2016/232424/HĐTD ngày 19/09/2016, mức dư nợ tối đa là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 31/07/2017. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội:

+ Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2016 số 01/2016/232424/HĐTD ngày 29/8/2016, mức dư nợ tối đa là 220.000.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 31/7/2017. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Sở giao dịch 3:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn bắc cầu số 01/2016/232424/HĐTD ngày 30/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 3, mức dư nợ tối đa là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), giới hạn tín dụng được duy trì 11 tháng kể từ ngày phát sinh khoản giải ngân/bảo lãnh/mở LC đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các khoản chi, chi phí thực hiện dự án Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh qua đoạn Tây Nguyên theo hình thức hợp đồng BOO do liên danh Công ty cổ phần Tasco và Công ty cổ phần VETC là Nhà đầu tư được phê duyệt theo quyết định số 4390/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải, lãi suất cho vay xác định tại từng thời điểm nhận nợ.

❖ Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

○ Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

o **Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

o **Các khoản vay dài hạn khác:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh – CN Hồ Gươm:

+ Hợp đồng số 0319/15/HĐTDTDH-DN/193 ngày 10 tháng 9 năm 2015, số tiền vay 200.000.000.000 đồng, thời gian vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn tài trợ dự án đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng cho cán bộ phóng viên, nhân viên của báo nhân dân và Văn phòng trung ương Đảng thuộc khu đô thị mới Xuân Phương, Từ Liêm, Hà Nội. Lãi suất cho vay (LSCV) được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể trên cơ sở LSCV được HDBank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh 3 tháng/1 lần.

11. Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 155.463.776.713 | 155.463.776.713 | 129.111.140.879 | 129.111.140.879 |
| Cộng | 155.463.776.713 | 155.463.776.713 | 129.111.140.879 | 129.111.140.879 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Đầu năm | Cuối kỳ | Đầu năm | Cuối kỳ |
| a. Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT phải nộp | 3.805.737.290 | 32.438.815.102 | 34.959.544.778 | 1.285.007.614 |
| - Thuế TNDN phải nộp | 21.493.631.289 | 50.312.341.930 | 49.229.812.067 | 22.576.161.152 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 60.825.709 | 11.139.035.198 | 10.843.151.865 | 356.709.042 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 101.943.379.424 | 101.677.252.024 | 266.127.400 |
| - Các loại thuế khác | 0 | 4.000.000 | 4.000.000 | 0 |
| Cộng | 25.360.194.288 | 195.837.571.654 | 196.713.760.734 | 24.484.005.208 |

| 12. Thuế và các khoản phải nộp NN (tiếp theo) | | | | |
|--|-------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | <u>Đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Cuối kỳ</u> |
| b. Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT nộp thừa | 77.065.000 | 0 | 19.868.800 | 96.933.800 |
| Cộng | 77.065.000 | 0 | 19.868.800 | 96.933.800 |
| | | | | |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
| - Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh | | | 13.310.749.578 | 13.402.403.212 |
| - Trích trước giá vốn - DA Khu Nhà ở sinh thái Xuân Phương | | | 0 | 31.954.251.322 |
| - Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi | | | 366.762.125 | 12.673.250.000 |
| - Chi phí phải trả khác | | | 2.304.281.497 | 25.395.735.577 |
| Cộng | | | 15.981.793.200 | 83.425.640.111 |
| | | | | |
| 14. Phải trả khác | | | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Kinh phí công đoàn | | | 33.995.735 | 58.354.669 |
| - Bảo hiểm xã hội | | | 150.836.200 | 94.723.200 |
| - Bảo hiểm y tế | | | 25.627.651 | 16.260.220 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | | 11.443.325 | 7.286.400 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | | 9.081.662.620 | 3.911.492.800 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 366.265.914.248 | 202.596.135.150 |
| Cộng | | | 375.569.479.779 | 206.684.252.439 |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 1.250.398.204.834 | 1.241.470.765.726 |
| Cộng | | | 1.250.398.204.834 | 1.241.470.765.726 |
| | | | | |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện | | | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Doanh thu nhận trước | | | 5.681.818 | 22.727.272 |
| Cộng | | | 5.681.818 | 22.727.272 |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Doanh thu nhận trước | | | 306.387.237 | 306.387.237 |
| Cộng | | | 306.387.237 | 306.387.237 |

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết phụ lục 05

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |
| Cộng | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 1.284.047.330.000 | 946.474.910.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | 479.246.830.000 | 337.572.420.000 |
| + <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | 0 | 0 |
| + <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 1.763.294.160.000 | 1.284.047.330.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 174.092.021.100 | 137.572.420.000 |

Trong năm Công ty đã tăng vốn điều lệ theo các Nghị quyết sau:

+ Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/12/2015 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và các nghị quyết khác của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tasco.

+ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2015; Nghị quyết HĐQT số 25/2016/NQ-HĐQT ngày 24/9/2016 về việc thông qua danh sách trái chủ đăng ký chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.

| d. Cổ phiếu | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 176.329.416 | 128.404.733 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 176.329.416 | 128.404.733 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 176.329.416 | 128.404.733 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 176.329.416 | 128.404.733 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 176.329.416 | 128.404.733 |

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

Trong năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết:

+ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 02/02/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% tính trên mệnh giá 10.000 đ/cổ phần.

+ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/NQ-HĐQT ngày 09/07/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2015 (lần 2) bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Tasco với tỷ lệ 5% tính trên mệnh giá 10.000 đ/cổ phần.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 78.456.473.161 | 70.472.273.161 |
| Cộng | 78.456.473.161 | 70.472.273.161 |

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý:

| STT | Khách nợ | Số tiền nợ |
|-----|---|----------------------|
| 1 | Công ty TNHH Lưu Thảo Vy | 124.000.000 |
| 2 | Ban QLDA NN&PT NT Nam Định | 27.658.859 |
| 3 | VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định | 29.804.000 |
| 4 | UBND huyện Trực Ninh | 30.914.000 |
| 5 | Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình | 198.469.912 |
| 6 | Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh | 61.600.000 |
| 7 | Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý | 34.135.000 |
| 8 | Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3 | 42.451.250 |
| 9 | Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4 | 49.001.450 |
| 10 | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà | 364.262.853 |
| 11 | Công ty CP TV XD Hà Tây | 107.883.300 |
| 12 | Công ty CP XD CT đô thị Nam Định | 18.337.885 |
| 13 | Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật | 35.938.875 |
| 14 | Phạm Đăng Khởi | 11.649.400 |
| 15 | Vũ Văn Dũng | 27.694.731 |
| 16 | Phạm Văn Toàn | 22.165.608 |
| 17 | Trần Thị Bích Hạnh | 19.288.000 |
| | Cộng | 1.205.255.123 |

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khách nợ không có khả năng chi trả.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Đơn vị tính: VND

| | <u>Quý III- 2016</u> | <u>Quý III- 2015</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 27.386.571.885 | 83.206.157.339 |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản | 580.971.526.472 | 212.727.273 |
| Cộng | 608.358.098.357 | 83.418.884.612 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Giảm giá hàng bán | 158.313.636 | 1.745.100.910 |
| Cộng | 158.313.636 | 1.745.100.910 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 24.471.539.240 | 73.201.841.521 |
| - Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản | 427.619.160.033 | 65.932.851 |
| Cộng | 452.090.699.273 | 73.267.774.372 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.087.545.573 | 468.991.998 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 33.465.630.050 | 9.600.000.000 |
| Cộng | 39.553.175.623 | 10.068.991.998 |
| Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này chủ yếu là khoản cổ tức được chia từ các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty con. | | |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 11.522.804.521 | 4.220.930.527 |
| Cộng | 11.522.804.521 | 4.220.930.527 |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 24.450.449.506 | 32.294.773 |
| Cộng | 24.450.449.506 | 32.294.773 |

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Những khoản nợ khó đòi, những khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được Công ty phân loại tuổi nợ, phân tích, đánh giá và trích lập dự phòng.

SPT


2. Thông tin về các bên liên quan

| Các giao dịch bán: | Quý III- 2016 | Quý III- 2015 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần VETC | 77.400.000 | 0 |
| Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | 30.000.000 | 45.000.000 |
| Cộng | 107.400.000 | 45.000.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng: | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần VETC | 159.390.000 | 74.250.000 |
| Cộng | 159.390.000 | 74.250.000 |
| Các khoản phải thu khác: | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 744.764.388.281 | 857.894.057.980 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 55.694.329.473 | 17.467.909.473 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | 405.395.832 | 358.070.000 |
| Công ty Cổ phần VETC | 125.866.084.398 | 276.270.000 |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | 13.450.879 | 76.480.182.051 |
| Công ty Cổ phần Tasco Thành Công | 0 | 876.180.822 |
| Cộng | 926.743.648.863 | 953.352.670.326 |
| Các khoản phải trả khác: | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 49.600.000.000 | 49.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | 34.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định | 343.274.658.555 | 203.695.762.518 |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | 96.057.095 | 0 |
| Cộng | 426.970.715.650 | 203.695.762.518 |
| Trả trước cho người bán: | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | 5.220.355.456 | 5.220.355.456 |
| Cộng | 5.220.355.456 | 5.220.355.456 |

3. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2015.

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu


Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng


Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc




Hoàng Hà Phương



Phu lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 194.247.190.322 | 194.247.190.322 | 12.447.190.322 | 12.447.190.322 |
| Cộng | 194.247.190.322 | 194.247.190.322 | 12.447.190.322 | 12.447.190.322 |

| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Cuối kỳ | | | Đầu kỳ | | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| b1. Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 65.180.000.000 | 0 | 65.180.000.000 | 50.000.000 | 0 | 50.000.000 |
| Công ty CP Tasco Nam Thái | 280.476.781.000 | 0 | 280.476.781.000 | 262.627.781.000 | 0 | 262.627.781.000 |
| Công ty TNHH Tasco Quảng Bình | 311.446.945.616 | 0 | 311.446.945.616 | 311.446.945.616 | 0 | 311.446.945.616 |
| Công ty TNHH Tasco Nam Định | 343.278.019.183 | 0 | 343.278.019.183 | 343.278.019.183 | 0 | 343.278.019.183 |
| Công ty CP Tasco Thành Công | 6.120.000.000 | 0 | 6.120.000.000 | 3.060.000.000 | 0 | 3.060.000.000 |
| Công ty CP VETC | 142.800.709.567 | 0 | 142.800.709.567 | 27.175.709.567 | 0 | 27.175.709.567 |
| Công ty TNHH Tasco Hải Phòng | 356.519.528.678 | 0 | 356.519.528.678 | 356.519.528.678 | 0 | 356.519.528.678 |
| Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu | 261.000.000 | 0 | 261.000.000 | 0 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH THospital | 4.980.000.000 | 0 | 4.980.000.000 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 1.511.062.984.044 | 0 | 1.511.062.984.044 | 1.304.157.984.044 | 0 | 1.304.157.984.044 |
| b2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Tổng công ty Thăng Long - CTCP | 211.907.349.400 | 0 | 211.907.349.400 | 211.907.349.400 | 0 | 211.907.349.400 |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ | 69.000.000.000 | 0 | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 | 0 | 69.000.000.000 |
| Công ty CP Bất động sản Thái An | 16.969.700.000 | (2.336.336.527) | 14.633.363.473 | 16.969.700.000 | (2.336.336.527) | 14.633.363.473 |
| Công ty CP Tasco Thăng Long | 1.800.000.000 | - | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | - | 1.800.000.000 |
| Công ty CP D - Tech | 2.000.000.000 | (537.497.171) | 1.462.502.829 | 2.000.000.000 | (537.497.171) | 1.462.502.829 |
| Cộng | 301.677.049.400 | (2.873.833.698) | 298.803.215.702 | 301.677.049.400 | (2.873.833.698) | 298.803.215.702 |
| b3. Đầu tư vào đơn vị khác | 6.130.000.000 | 0 | 6.130.000.000 | 6.130.000.000 | 0 | 6.130.000.000 |
| Cộng | 6.130.000.000 | 0 | 6.130.000.000 | 6.130.000.000 | 0 | 6.130.000.000 |

Phu lục 02: Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 19.957.828.489 | 1.528.176.091 | 26.230.388.944 | 3.642.604.823 | 51.358.998.347 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 349.764.626 | 81.160.000 | 430.924.626 |
| Mua trong kỳ | 0 | 0 | 349.764.626 | 81.160.000 | 430.924.626 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 1.781.854.545 | 0 | 1.781.854.545 |
| Giảm thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 1.781.854.545 | 0 | 1.781.854.545 |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 19.957.828.489 | 1.528.176.091 | 24.798.299.025 | 3.723.764.823 | 50.008.068.428 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 7.876.829.275 | 1.386.224.663 | 6.188.985.101 | 3.063.812.191 | 18.515.851.230 |
| Tăng trong kỳ | 617.571.798 | 37.336.310 | 2.394.310.532 | 160.374.204 | 3.209.592.844 |
| Khấu hao trong kỳ | 617.571.798 | 37.336.310 | 2.394.310.532 | 160.374.204 | 3.209.592.844 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 1.045.282.043 | 0 | 1.045.282.043 |
| Giảm thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 1.045.282.043 | 0 | 1.045.282.043 |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 8.494.401.073 | 1.423.560.973 | 7.538.013.590 | 3.224.186.395 | 20.680.162.031 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 12.080.999.214 | 141.951.428 | 20.041.403.843 | 578.792.632 | 32.843.147.117 |
| Tại ngày 30/09/2016 | 11.463.427.416 | 104.615.118 | 17.260.285.435 | 499.578.428 | 29.327.906.397 |

Phụ lục 03: Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 102.878.251 | 553.581.637 | 656.459.888 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 126.168.000 | 126.168.000 |
| Mua trong kỳ | 0 | 126.168.000 | 126.168.000 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 102.878.251 | 679.749.637 | 782.627.888 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 38.673.408 | 536.293.333 | 574.966.741 |
| Tăng trong kỳ | 3.214.944 | 8.250.003 | 11.464.947 |
| Khấu hao kỳ | 3.214.944 | 8.250.003 | 11.464.947 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 41.888.352 | 544.543.336 | 586.431.688 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 64.204.843 | 17.288.304 | 81.493.147 |
| Tại ngày 30/09/2016 | 60.989.899 | 135.206.301 | 196.196.200 |

Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| a. Trái phiếu phát hành | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|------------------------|--------|------------------------|--------|
| | Giá trị | Kỳ hạn | Giá trị | Kỳ hạn |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (1) | 265.600.000.000 | 3 năm | 500.000.000.000 | 3 năm |
| - Chi phí phát hành trái phiếu (2) | 2.619.170.133 | | 6.779.667.000 | |
| Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)} | 262.980.829.867 | | 493.220.333.000 | |

Năm 2015, Công ty đã phát hành 500.000 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá 1.000.000 đ/trái phiếu, lãi suất thả nổi được xác định bằng trung bình cộng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Sở giao dịch/chi nhánh của 04 ngân hàng TMCP gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Phương Đông – Sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất + Biên độ 3%. Trong kỳ Công ty đã mua lại trước hạn 155.280 trái phiếu chuyển đổi, đồng thời Công ty đã thực hiện chuyển đổi 79.120 trái phiếu thành 7.912.000 cổ phiếu.

Phu lục 04: Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| b. Vay ngắn hạn, dài hạn | Đầu năm | | Trong năm | | Cuối kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b1. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| -Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định | 58.938.651.404 | 58.938.651.404 | 0 | 58.938.651.404 | 0 | 0 |
| -Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội | 47.791.703.638 | 47.791.703.638 | 3.518.730.000 | 51.310.433.638 | 0 | 0 |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3 | 0 | 0 | 125.107.946.300 | 0 | 125.107.946.300 | 125.107.946.300 |
| Cộng | 106.730.355.042 | 106.730.355.042 | 128.626.676.300 | 110.249.085.042 | 125.107.946.300 | 125.107.946.300 |
| b2. Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định | 454.141.058.300 | 454.141.058.300 | 211.415.644.242 | 1.480.000.000 | 664.076.702.542 | 664.076.702.542 |
| + Vay cho dự án BOT | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | 0 | 1.480.000.000 | 20.520.000.000 | 20.520.000.000 |
| + Vay cho dự án BT | 257.650.265.747 | 257.650.265.747 | 157.522.649.595 | 0 | 415.172.915.342 | 415.172.915.342 |
| + Vay cho dự án, hoạt động khác | 174.490.792.553 | 174.490.792.553 | 53.892.994.647 | 0 | 228.383.787.200 | 228.383.787.200 |
| - Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định | 549.125.920.000 | 549.125.920.000 | 0 | 23.400.000.000 | 525.725.920.000 | 525.725.920.000 |
| + Vay cho dự án BOT | 549.125.920.000 | 549.125.920.000 | 0 | 23.400.000.000 | 525.725.920.000 | 525.725.920.000 |
| - NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Ba Đình | 811.750.000 | 811.750.000 | 0 | 811.750.000 | 0 | 0 |
| + Vay cho dự án, hoạt động khác | 811.750.000 | 811.750.000 | 0 | 811.750.000 | 0 | 0 |
| - NH TMCP Ngoại thương VN-CN Hoàng Mai | 5.120.000.000 | 5.120.000.000 | 0 | 5.120.000.000 | 0 | 0 |
| + Vay cho dự án, hoạt động khác | 5.120.000.000 | 5.120.000.000 | 0 | 5.120.000.000 | 0 | 0 |

Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| b. Vay ngắn hạn, dài hạn | Đầu năm | | Trong năm | | Cuối kỳ | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b2. Vay dài hạn (tiếp theo) | | | | | | |
| - NH TMCP Phát triển TP HCM-CN Hồ Gươm | 16.394.786.859 | 16.394.786.859 | 8.220.198.000 | 24.614.984.859 | 0 | 0 |
| + Vay cho dự án, hoạt động khác | 16.394.786.859 | 16.394.786.859 | 8.220.198.000 | 24.614.984.859 | 0 | 0 |
| - Vay đối tượng khác | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | 0 | 4.500.000.000 | 0 | 0 |
| Cộng | 1.030.093.515.159 | 1.030.093.515.159 | 219.635.842.242 | 59.926.734.859 | 1.189.802.622.542 | 1.189.802.622.542 |
| Trong đó: | | | | | | |
| + Vay cho dự án BOT | 571.125.920.000 | 571.125.920.000 | 0 | 24.880.000.000 | 546.245.920.000 | 546.245.920.000 |
| + Vay cho dự án BT | 257.650.265.747 | 257.650.265.747 | 157.522.649.595 | 0 | 415.172.915.342 | 415.172.915.342 |
| + Vay cho dự án, hoạt động khác | 201.317.329.412 | 201.317.329.412 | 62.113.192.647 | 35.046.734.859 | 228.383.787.200 | 228.383.787.200 |

Phu lục 05: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 946.474.910.000 | 3.734.064.565 | 44.889.217.905 | 262.826.720.647 | 1.257.924.913.117 |
| Tăng trong năm | 337.572.420.000 | 70.000.000.000 | 25.583.055.256 | 159.685.122.673 | 592.840.597.929 |
| Tăng vốn | 337.572.420.000 | 70.000.000.000 | 0 | 0 | 407.572.420.000 |
| Lãi | 0 | 0 | 0 | 159.685.122.673 | 159.685.122.673 |
| Tăng khác | 0 | 0 | 25.583.055.256 | 0 | 25.583.055.256 |
| Giảm trong năm | 0 | 3.495.716.132 | 0 | 173.155.475.256 | 176.651.191.388 |
| Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 173.155.475.256 | 173.155.475.256 |
| Giảm khác | 0 | 3.495.716.132 | 0 | 0 | 3.495.716.132 |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 1.284.047.330.000 | 70.238.348.433 | 70.472.273.161 | 249.356.368.064 | 1.674.114.319.658 |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 1.284.047.330.000 | 70.238.348.433 | 70.472.273.161 | 249.356.368.064 | 1.674.114.319.658 |
| Tăng trong năm | 479.246.830.000 | 0 | 7.984.200.000 | 278.617.314.262 | 765.848.344.262 |
| Tăng vốn | 479.246.830.000 | 0 | 0 | 0 | 479.246.830.000 |
| Lãi | 0 | 0 | 0 | 278.617.314.262 | 278.617.314.262 |
| Tăng khác | 0 | 0 | 7.984.200.000 | 0 | 7.984.200.000 |
| Giảm trong năm | 0 | 387.256.607 | 0 | 190.060.421.100 | 190.447.677.707 |
| Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 190.060.421.100 | 190.060.421.100 |
| Giảm khác | 0 | 387.256.607 | 0 | 0 | 387.256.607 |
| Số dư tại ngày 30/09/2016 | 1.763.294.160.000 | 69.851.091.826 | 78.456.473.161 | 337.913.261.226 | 2.249.514.986.213 |

Sally